

THIẾT LẬP MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM THÔNG QUA ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN GAP (GOOD AGRICULTURE PRACTICE - THỰC HÀNH NÔNG NGHIỆP TỐT)

*Hoàng Mạnh Dũng **

Nền kinh tế Việt Nam đã và đang tiếp tục đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách kể cả giai đoạn sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nhiều biện pháp đã được thực thi ở bình diện vĩ mô lẫn vi mô nhằm cải thiện tăng trưởng GDP hàng năm. Tuy nhiên, quá trình phát triển trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hướng vào chiều sâu và tạo ra giá trị gia tăng cho từng sản phẩm vẫn là bài toán nan giải

1. Lý do thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam thông qua áp dụng tiêu chuẩn GAP trong bối cảnh hiện nay

Thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam là một nhiệm vụ bức bách và khách quan với các lý do cơ bản như sau:

1.1 Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu

Việt Nam là nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Mùa mưa bão từ tháng 6 đến tháng 12. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến Việt Nam theo xu hướng là giảm mưa đông; giảm sương mù; hạn hán tăng cả về tần suất và cường độ; mùa lạnh thu hẹp; bão tăng về tần suất, nhất là vào cuối năm; các vùng đất thấp ven biển dần bị ngập chìm, sự tranh chấp nguồn nước trên các dòng sông xuyên biên giới, gia tăng đói nghèo, dịch bệnh,... Việt Nam đang trong thời kỳ công nghiệp hóa và nằm trong nhóm nước dễ bị tổn thương bởi các vấn đề môi trường do biến đổi khí hậu gây ra. Bên cạnh

đó, mực nước biển dâng cao có thể làm mất 12,2% diện tích đất của Việt Nam và đe dọa sự sống của 22 triệu người.

Đề đối phó với biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam cần thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam thông qua thay đổi kỹ thuật canh tác; đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với thông lệ quốc tế; cải tiến kỹ thuật tưới tiêu trong nông nghiệp; áp dụng công nghệ, sử dụng năng lượng có hiệu quả; trồng rừng và bảo vệ rừng;...

1.2 Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế tại Việt Nam

Với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP, cơ cấu ngành kinh tế cả nước đã có sự thay đổi đáng kể. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm nhanh. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đã tăng. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP chưa biến động nhiều. Những năm qua, sản xuất nông nghiệp nước ta đã có bước phát triển theo chiều rộng. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn mang nặng tính chất của nền sản xuất nhỏ, manh mún, sử dụng không hiệu quả dẫn

* Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính, Trường Đại học Mố Tp. HCM.

đến gây lãng phí các nguồn lực. Thu nhập của người nông dân vẫn còn khoảng cách khá xa so với khu vực thành thị, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Vị trí của sản xuất nông nghiệp vẫn

còn phụ thuộc quá nhiều vào sự hỗ trợ của Chính phủ trong nhiều thời kỳ. Thu hẹp tỷ trọng GDP của ngành nông nghiệp đã và đang đặt ra yêu cầu thiết lập lại mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Năm	Tổng số (tỷ đồng)	Nông, LN và T.Sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
		Tổng cộng	Cơ cấu (%)	Tổng cộng	Cơ cấu (%)	Tổng cộng	Cơ cấu (%)
1990	41955	16252	38.74	9513	22.67	16190	38.59
1991	76707	31058	40.49	18252	23.79	27397	35.72
1992	110532	37513	33.94	30135	27.26	42884	38.80
1993	140258	41895	29.87	40535	28.90	57828	41.23
1994	178534	48968	27.43	51540	28.87	78026	43.70
1995	228892	62219	27.18	65820	28.76	100853	44.06
1996	272036	75514	27.76	80876	29.73	115646	42.51
1997	313623	80826	25.77	100595	32.08	132202	42.15
1998	361017	93073	25.78	117299	32.49	150645	41.73
1999	399942	101723	25.43	137959	34.50	160260	40.07
2000	441646	108356	24.53	162220	36.73	171070	38.74
2001	481295	111858	23.24	183515	38.13	185922	38.63
2002	535762	123383	23.03	206197	38.49	206182	38.48
2003	613443	138285	22.54	242126	39.47	233032	37.99
2004	715307	155992	21.81	287616	40.21	271699	37.98
2005	839211	175984	20.97	344224	41.02	319003	38.01
2006	974266	198798	20.40	404697	41.54	370771	38.06
2007	1143715	232586	20.34	474423	41.48	436706	38.18
2008	1477717	326505	22.10	587157	39.73	564055	38.17

(Nguồn: <http://www.gso.gov.vn>)

1.3 Dân số gia tăng cùng với thu hẹp diện tích nông nghiệp

Sự gia tăng dân số tại Việt Nam biểu hiện rất rõ nét (xem bảng 2). Quỹ dân số Liên hiệp quốc dự báo với tốc độ tăng trưởng dân số Việt Nam đến năm 2024 sẽ đạt mốc 100 triệu dân. Từ đó dẫn đến nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong

nước ngày càng tăng. Bài học phát triển của Philipines về nông nghiệp từ thập niên 1960 đến nay đáng để Việt Nam luôn soi rọi. Thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam sẽ ảnh hưởng lớn đến đời sống của 71,89 % dân số Việt Nam đặc biệt vào thời điểm hiện nay.

Bảng 2: Dân số Việt Nam từ 1990 đến 2008

Năm	Tổng dân số (nghìn người)	Tốc độ tăng (%)	Phân theo (nghìn người)		Cơ cấu (%)	
			Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1990	66016.7	1.92	12880.3	53136.4	19.51	80.49
1991	67242.4	1.86	13227.5	54014.9	19.67	80.33
1992	68450.1	1.80	13587.6	54862.5	19.85	80.15
1993	69644.5	1.74	13961.2	55683.3	20.05	79.95
1994	70824.5	1.69	14425.6	56398.9	20.37	79.63
1995	71995.5	1.65	14938.1	57057.4	20.75	79.25
1996	73156.7	1.61	15419.9	57736.8	21.08	78.92
1997	74306.9	1.57	16835.4	57471.5	22.66	77.34
1998	75456.3	1.55	17464.6	57991.7	23.15	76.85
1999	76596.7	1.51	18081.6	58515.1	23.61	76.39
2000	77635.4	1.36	18771.9	58863.5	24.18	75.82
2001	78685.8	1.35	19469.3	59216.5	24.74	75.26
2002	79727.4	1.32	20022.1	59705.3	25.11	74.89
2003	80902.4	1.47	20869.5	60032.9	25.80	74.20
2004	82031.7	1.40	21737.2	60294.5	26.50	73.50
2005	83106.3	1.31	22336.8	60769.5	26.88	73.12
2006	84136.8	1.24	22792.6	61344.2	27.09	72.91
2007	85171.7	1.23	23398.9	61772.8	27.47	72.53
2008	86210.8	1.22	24233.3	61977.5	28.11	71.89

(Nguồn: <http://www.gso.gov.vn>, tháng 4/2010)

Ngày 13 – 14/12/2008 đã diễn ra Hội thảo trao đổi giữa các nhà hoạch định chính sách và các cán bộ nghiên cứu phát triển về nông nghiệp, nông dân, nông thôn do Trung tâm phát triển Nông thôn miền Trung phối hợp với Dự án hợp tác nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam - Thụy Điển tổ chức. Nhiều ý kiến tham luận tại hội thảo đã cảnh báo những nguy cơ đáng ngại khi các dự án triển khai đang làm giảm dần diện tích đất nông nghiệp. Từ năm 2002 - 2007, cả nước mất trên 500.000 ha đất nông nghiệp, trong đó chiếm 89% là đất màu mỡ và đe dọa đến an ninh lương thực.

Hiện nay, hai vùng lúa lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng, chiếm đến 67% diện tích gieo trồng và 70% sản lượng lúa cả nước. Diện tích đất lúa toàn quốc (tính đến 1/1/2008) là 4,1 triệu ha. Mục tiêu cụ thể của việc quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được Bộ Nông nghiệp – Phát triển nông thôn xây dựng là duy trì diện tích đất canh tác đến 2010 là 4,05 triệu ha, đến năm 2015 là 3,85 triệu ha và năm 2020 là 3,7 triệu ha. Từ năm 2030 giữ ổn định lâu dài là 3,6 triệu ha; trong đó đất chuyên lúa nước là 3,2 triệu ha.

Dân số Việt Nam gia tăng cùng với thu hẹp diện tích nông nghiệp là nguyên nhân cơ bản buộc sản xuất nông nghiệp phải hướng vào chiều sâu và tạo ra giá trị gia tăng trong từng sản phẩm ngày càng cao.

1.4 Yêu cầu khắc khe về tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa nông nghiệp

Sản xuất nông sản là thế mạnh của Việt Nam. Trước yêu cầu khắc khe về tiêu chuẩn chất lượng của thị trường đã gây khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm trong cũng như ngoài nước. Trung bình mỗi năm, Việt Nam có khoảng 171.206 lô hàng hóa nông sản xuất khẩu chủ yếu là gạo, cà phê, tiêu, điều, ngô... Hàng thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường lớn như Mỹ, EU bắt buộc phải bảo đảm các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm từ khâu nuôi trồng, chế biến đến vận chuyển và có đầy đủ các trang thiết bị kiểm dịch theo yêu cầu của khách hàng.

Theo GS. Chu Phạm Ngọc Sơn: “Hệ thống cảnh báo và thông báo của Châu Âu, năm 2004 đã có 59 lô hàng thực phẩm Việt Nam xuất sang châu Âu không đạt chất lượng (Việt Nam xếp thứ 13 trong số các nước bị cảnh báo). Năm 2005 đã có 124 lô hàng không đạt chất lượng và Việt Nam xếp thứ 7. Trong 6 tháng đầu năm 2007, nhiều lô hàng nông thủy sản xuất khẩu bị Hoa Kỳ, Canada, Nhật, Nga, Singapore từ chối”. Vấn đề then chốt là quản lý chất lượng nông thủy sản thực phẩm Việt Nam nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Vì vậy, chất lượng phải là một trong những ưu tiên hàng đầu trong thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

1.5 Giảm dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn

Nâng cao đời sống nông dân luôn là mục tiêu trong các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại nước ta. Sự thay đổi thể hiện qua các số liệu thống kê như thu nhập bình quân đầu người tăng (xem bảng 3); tỷ lệ hộ nghèo của cả nước đã giảm xuống còn 12,3% năm 2009, thấp hơn mức 14,8% năm 2007 và 13,4% năm 2008. Tuy nhiên, đời sống của người nông dân nhìn chung vẫn còn thấp nếu so sánh với mức sống chung của cả nước với các biểu hiện chính như sau:

- Mức sống của nông dân so với thành thị còn quá chênh lệch. Năm 2006, thu nhập bình quân/tháng của người lao động thành thị gấp hai lần so với người lao động nông thôn.

- Sản xuất nông nghiệp chủ yếu vẫn trong tình trạng manh mún, phân tán ở các nông hộ với quy mô nhỏ.

- Những khoản đóng góp quá nhiều đã làm cho người nông dân mất đi một khoản thu nhập đáng kể để nâng cao mức sống của mình. Tổng các khoản đóng góp của người dân chiếm khoảng 10% thu nhập bình quân của các hộ nghèo và khoảng 5% thu nhập bình quân của toàn thể các hộ dân trong nước.

- Cơ cấu nông nghiệp trong GDP giảm mạnh từ khoảng 40% trong những năm 90, nay xuống còn 20%, nhưng lực lượng lao động tập trung trong nông nghiệp vẫn chiếm gần 70%. Điều này phản ánh một thực trạng năng suất lao động nông nghiệp còn rất thấp.

Như vậy, trong khi đất nước đã có những bước tiến về mọi mặt, nông dân lại là những người được thụ hưởng ít nhất. Yêu cầu thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp

Việt Nam hướng cuộc sống nông thôn phải hòa cùng sự phát triển của đất nước. Từ đó từng bước giảm dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (Đơn vị tính: nghìn đồng)

	1999	2002	2004	2006
Cả nước	295	356	484	636
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	517	622	815	1058
Nông thôn	225	275	378	506
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	282	358	498	666
Trung du và miền núi phía Bắc	199	237	327	442
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	229	268	361	476
Tây Nguyên	345	244	390	522
Đông Nam Bộ	571	667	893	1146
Đồng bằng sông Cửu Long	342	371	471	628

(Nguồn: <http://www.gso.gov.vn>)

2. Mô hình GAP trong sản xuất nông nghiệp

GAP được nêu ra như một giải pháp trước mắt cũng như lâu dài nhằm góp phần thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Qua đó tăng cường sự phát triển theo hướng chất lượng và tạo ra giá trị gia tăng cao đối với sản phẩm nông nghiệp sản xuất tại Việt Nam.

2.1 Tiêu chuẩn GAP

Tiêu chuẩn EUREP GAP xuất hiện năm 1997. Tiêu chuẩn này do các nhà bán lẻ ở châu Âu sáng lập nhằm thiết lập một hệ thống quản lý chất lượng đối với sản phẩm nông nghiệp an toàn, đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường và an toàn lao động. GAP tập trung vào quản lý chất lượng, an toàn và truy nguồn gốc trong lĩnh vực nuôi trồng cây, rau, củ, quả, gia cầm, gia súc, thủy sản... GAP được áp dụng một cách tự nguyện đối

với các sản phẩm nông nghiệp trên toàn cầu. Đến năm 2007, EUREP GAP chính thức đổi tên thành Global GAP. Tiêu chuẩn này hiện có mặt trên 140 quốc gia, đã cấp trên 60.000 giấy chứng nhận trên thế giới.

Nội dung quản lý chất lượng của tiêu chuẩn GAP được tóm tắt với các yêu cầu như sau:

- Các giống cây trồng
- Lịch sử của vùng đất và quản lý vùng đất đó.
- Quản lý đất và các chất nền.
- Sử dụng phân bón.
- Tưới tiêu / bón phân qua hệ thống tưới tiêu.
- Bảo vệ mùa màng.

- Thu hoạch.
- Vận hành sản phẩm.
- Quản lý ô nhiễm và chất thải; tái sản xuất và tái sử dụng.
- Sức khỏe an toàn và an sinh xã hội của người lao động.
- Vấn đề về môi trường.
- Đơn khiếu nại.
- Truy nguyên nguồn gốc.
- Lưu trữ hồ sơ và kiểm tra nội bộ.

GAP là những nguyên tắc được thiết lập nhằm đảm bảo một môi trường sản xuất an toàn, sạch sẽ, thực phẩm phải đảm bảo không chứa các tác nhân gây bệnh như chất độc sinh học (vi khuẩn, nấm, virus, ký sinh trùng) và hóa chất (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng, hàm lượng nitrat); đồng thời sản phẩm phải đảm bảo an toàn từ ngoài đồng đến khi sử dụng.

2.2 Lợi ích từ hoạt động áp dụng tiêu chuẩn GAP

Áp dụng tiêu chuẩn GAP mang lại những lợi ích thiết thực như sau:

- Tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm và phát triển bền vững đối với hàng hóa nông sản: GAP đã phát triển vào những năm gần đây trong bối cảnh đầy biến động và toàn cầu hóa nhanh chóng của ngành công nghiệp thực phẩm. Đây cũng là kết quả của nhiều mối quan tâm, cam kết của những người quản lý sản xuất thực phẩm, chất lượng - an toàn thực phẩm. Áp dụng GAP qua các phương pháp nông nghiệp bền vững như quản lý động vật gây hại, quản lý dinh dưỡng và bảo tồn nông nghiệp. GAP hỗ trợ nâng cao được vị thế như là một nhà

sản xuất có chất lượng hàng đầu. Qua đó tạo nên hình ảnh tốt cũng như vị thế tiếp thị của đơn vị trên thương trường. Hơn thế nữa, GAP dễ dàng tích hợp với các hệ thống quản lý chất lượng khác như ISO 22000:2005, ISO 9001:2008, SA 8000:2008, ISO 14001:2004, ...

- Tăng độ tin cậy của khách hàng: Sự gia tăng ngày càng cao về nhận thức của khách hàng liên quan đến vấn đề sản xuất trong công nghiệp thực phẩm. Khách hàng muốn thực phẩm được sản xuất một cách an toàn, thân thiện với môi trường, phúc lợi xã hội của cả người lao động. Với GAP, khách hàng tin tưởng mỗi công đoạn trong sản xuất phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định của quốc gia và quốc tế về sản xuất thực phẩm an toàn. Đó là quy định bắt buộc cho các sản phẩm được nhập vào Châu Âu từ năm 2005. GAP cho phép truy xuất nguồn gốc sản phẩm xuất khẩu bất kỳ từ đâu. Trong trường hợp sự cố xảy ra, GAP giúp các nhà bán lẻ, các cơ quan chức năng có thể xác định ngay vấn đề xảy ra ở khâu nào cũng như lô hàng nào.

- Mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu: Sử dụng GAP cũng được khuyến khích trong khu vực kinh tế tư nhân qua các qui tắc thực hành và các chỉ dẫn không chính thức do các nhà chế biến và cung cấp lẻ đưa ra do nhu cầu của khách hàng. Xu hướng này thúc đẩy người nông dân áp dụng GAP bởi họ có nhiều cơ hội mở thị trường mới, có nhiều khả năng đáp ứng nhu cầu hơn. GAP là giấy thông hành cho ngành nông nghiệp để thỏa mãn khách hàng. Tiêu chuẩn Global GAP giúp sản phẩm nông nghiệp Việt Nam tiếp cận với tiêu chuẩn BRC (British Retail Consortium) do Hiệp hội các nhà bán lẻ Anh quốc ban hành. Qua đó tạo ra sự tin tưởng

đối với sản phẩm thâm nhập vào các thị trường khó tính thông qua thực hiện tốt các yêu cầu về kiểm soát chất lượng.

- Giảm chi phí và tăng lợi nhuận: Sự phát triển của cách tiếp cận chuỗi cung ứng thực phẩm có nhiều quan hệ mật thiết với sản xuất nông nghiệp. Về lâu dài, chi phí sản xuất sẽ được giảm xuống nhờ vào sự cải thiện hệ thống sản xuất. Ngoài ra, GAP còn chứng minh tổ chức luôn quan tâm đến sức khỏe, sự an toàn, phúc lợi đối với người lao động. Qua đó luôn duy trì một lực lượng lao động được huấn luyện – đào tạo, có chuyên môn và gắn bó lâu dài cuộc sống của họ với công việc đang đeo đuổi trong ngành nông nghiệp.

2.3 Thực tiễn áp dụng GAP tại Việt Nam trong thời gian qua

Ý thức được tầm quan trọng của tiêu chuẩn GAP trong thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam, các buổi giới thiệu về tiêu chuẩn này đang được xã hội quan tâm. Kết quả bước đầu rất đáng khích lệ và mở ra sự thay đổi trong sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. HTX Hàm Minh là đơn vị đầu tiên về lĩnh vực sản xuất cây ăn quả của Việt Nam nhận được Chứng chỉ GAP. Năm 2005, Cà phê Trung Nguyên cũng đã được trao chứng chỉ GAP. Hiện nay, nhiều sản phẩm đã đạt được chứng chỉ GAP như Thanh long Chợ Gạo, Dứa Tân Lập (Tiền Giang); Bưởi da xanh (Bến Tre); Công ty Thanh long Hoàng Hậu (Bình Thuận); HTX Thanh long Dương Xuân (Long An), rau Đà Lạt, chè Bảo Lộc, chôm chôm Bến Tre, thanh long Bình Thuận, vú sữa Lò Rèn và nhiều đơn vị địa phương khác đang xây dựng mô hình sản xuất theo hướng GAP.

Tại Công ty cổ phần NTACO, Global GAP đòi hỏi người sản xuất phải ghi chép toàn bộ quá trình sản xuất, từ khâu xuống giống đến khi thu hoạch, truy xuất được nguồn gốc và quy trình sản xuất nếu cần. Vùng nuôi của NTACO rộng 30ha được đánh giá là vùng nuôi cá tra đạt tiêu chuẩn Global GAP lớn nhất châu Á. Ngoài 18 ao nuôi cá, vùng nuôi có thêm bốn ao lắng để chứa nước của các ao nuôi sau mỗi đợt thả cá. Nước thải ở trại Global GAP phải được lưu ở ao lắng cho chất thải chìm xuống, phần nước phía trên sẽ được làm sạch tự nhiên bằng cách thấm hoặc chảy tràn ra bề lửng thứ hai rồi mới được đổ ra sông. Hiện toàn bộ cá tra Global GAP của công ty được một nhà phân phối tại Đức đặt hàng với giá cao hơn 20% so với cá tra thông thường.

Tháng 03/2010, Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú (Cà Mau) đã được trao chứng nhận Global GAP về nuôi trồng và chế biến tôm xuất khẩu. Từ năm 2009, các siêu thị ở châu Âu yêu cầu nhà cung cấp phải có chứng nhận Global GAP. Trước đây vì chưa có tiêu chuẩn này nên sản phẩm tôm của Minh Phú chỉ bán được ở một số siêu thị nhất định.

Những thành công trên đã trở thành động lực thúc đẩy quá trình áp dụng GAP trong bối cảnh thiết lập mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp Việt Nam.

3. Các biện pháp triển khai GAP có hiệu quả tại Việt Nam

Để triển khai có hiệu quả GAP tại Việt Nam cần tập trung vào năm biện pháp sau:

3.1 Khẳng định chiến lược phát triển nông thôn Việt nam theo hướng đa chức năng vào thời kỳ hiện nay

Trong vòng năm thập kỷ vừa qua, thế giới đã từng trải qua tìm tòi con đường phát triển nông thôn. Cuộc cách mạng xanh hướng mọi cố gắng vào phát triển công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp và sử dụng hợp lý tài nguyên của thập kỷ 60 thuộc thế kỷ XX. Bước sang thập kỷ 70, người ta tập trung chú ý đến việc làm và thu nhập, tăng trưởng và sự công bằng. Các chương trình phát triển nông thôn ra đời chú ý đến phân phối thu nhập, việc làm, thị trường, năng suất lao động, hệ thống nông trại, kinh tế hộ nông dân. Thành công của chiến lược này làm xuất hiện một số nước công nghiệp mới, nhất là ở Đông Á. Lúc này nổi lên khái niệm phát triển nông thôn tổng hợp. Sang thập kỷ 80, tại các nền kinh tế công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Châu Âu,... người ta đề cao quan niệm phát triển nông thôn đa chức năng. Nông thôn không chỉ là địa bàn cư trú của cư dân nông thôn và sản xuất nông nghiệp mà còn đảm nhiệm những chức năng mà thành phố không đáp ứng được; trong đó nổi lên vấn đề bảo vệ môi trường, bảo tồn và khai thác cảnh quan tự nhiên, duy trì cân bằng sinh thái, bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa truyền thống, các giá trị nhân văn và nguồn vốn con người.... Với những phân tích nêu trên, sự phát triển khái niệm “nông thôn đa chức năng” góp phần nâng cao vị thế của nông nghiệp Việt nam trong bối cảnh hiện nay.

3.2 Hình thành các khu chuyên canh dựa vào “sản phẩm khác biệt” và xây dựng các “Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới” theo mô hình Công ty cổ phần

GAP có tác dụng khi biết xác định sản phẩm có ý nghĩa đặc trưng đối với từng địa phương. Những sản phẩm đó tạm gọi

là “sản phẩm khác biệt” trong nền kinh tế thị trường. Sự hình thành các vùng chuyên canh này phải đủ lớn nhằm đảm bảo không những về chất lượng mà còn chú trọng đến số lượng đủ cung cấp cho thị trường. Thời gian qua, nhiều sản phẩm khác biệt đã khẳng định được chỗ đứng của mình trên thương trường trong cũng như ngoài nước. Sự thành công các vùng chuyên canh theo hướng chất lượng như rau Đà Lạt, hoa Đà Lạt, chè Bảo Lộc, chôm chôm Bến Tre, thanh long Bình Thuận, vú sữa Lò Rèn,... đã trực tiếp làm đổi thay bộ mặt của nông thôn Việt Nam. Xác định các vùng chuyên canh này tạo điều kiện tập trung nguồn lực từ phía Nhà nước cùng với nông dân nhằm đáp ứng 14 yêu cầu của GAP đề ra.

Xây dựng “Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới” theo mô hình Công ty cổ phần nhằm đảm bảo lợi ích thiết thực cho người nông dân tham gia vào các vùng chuyên canh dựa vào “sản phẩm khác biệt”. Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Vốn của Hợp tác xã này được huy động từ sự tham gia của các nhà nông trên cơ sở tự nguyện tham gia. Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới là một thể chế kinh doanh, tồn tại và phát triển bởi sự góp vốn của nhiều cổ đông. Trong Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới, số vốn điều lệ được chia nhỏ thành các phần bằng nhau gọi là cổ phần. Các cá nhân hay tổ chức sở hữu cổ phần được gọi là cổ đông. Cổ đông được cấp một giấy chứng nhận sở hữu cổ phần gọi là cổ phiếu. Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới được phát hành cổ phiếu. Như vậy, cổ phiếu chính là một bằng chứng xác nhận quyền sở hữu của một cổ

đồng đối với một Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Bộ máy các Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới được cơ cấu theo luật pháp và điều lệ Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới với nguyên tắc đảm bảo tính chuẩn mực, minh bạch và hoạt động có hiệu quả.

3.3 Tăng cường vai trò của các Trung tâm khuyến nông địa phương nhằm thúc đẩy thực hiện có hiệu quả về GAP

Trung tâm Khuyến nông là các đơn vị sự nghiệp có thu, trực thuộc các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Trong quá trình thúc đẩy thực hiện GAP có hiệu quả cần tập trung vào các nhiệm vụ chính sau:

- Tham mưu, đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trình ban hành chính sách, phê duyệt chương trình, dự án khuyến nông nhằm hỗ trợ nông dân trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng GAP.

- Triển khai thực hiện các văn bản chuyên môn nghiệp vụ, định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành để hướng dẫn hệ thống khuyến nông thực hiện các quy định kỹ thuật của Bộ, ngành liên quan đến GAP.

- Thông tin, tuyên truyền chủ trương đường lối, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng GAP; phổ biến điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh, phát triển nông nghiệp và nông thôn theo GAP; tổ chức và tham gia hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ triển lãm liên quan đến hoạt động khuyến nông thông qua mô hình GAP.

- Thực hiện công tác nghiên cứu thực nghiệm những tiến bộ khoa học, công nghệ đưa vào ứng dụng xây dựng mô hình GAP.

- Phối hợp, liên kết tổ chức đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ nhân viên khuyến nông và nông dân về kiến thức, kỹ năng về GAP.

- Tổ chức cho người hoạt động GAP tham quan, khảo sát, học tập và trao đổi kinh nghiệm giữa các vùng, miền trong nước và nước ngoài

- Tổ chức sơ kết, tổng kết các mô hình GAP tốt trong thực tiễn sản xuất, chế biến, lưu thông, tiếp thị, những kinh nghiệm điển hình sản xuất giỏi, đạt hiệu quả kinh tế cao để tuyên truyền, phổ biến chuyển giao nhân ra diện rộng.

3.4 Chính phủ tiếp tục khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp

Hiện cả nước có khoảng 39.414 doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn, chiếm 30% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Mặc dù đạt được kết quả nhất định, số doanh nghiệp thật sự hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chỉ là 1.454, với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 32,1 nghìn tỷ đồng và chiếm 6% tổng số vốn của khu vực doanh nghiệp nông thôn, 0,9% tổng số vốn của doanh nghiệp cả nước. Trong số đó, phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Doanh nghiệp có số vốn trên 200 tỷ đồng chỉ chiếm 3%. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp hoạt động có lãi tương đối thấp, trong khi số doanh nghiệp bị thua lỗ khá lớn, chiếm tới gần 1/3 trong tổng số doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Năm 2008, Việt Nam đạt cao nhất về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký đạt trên 64 tỷ USD. Tuy nhiên, vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài đăng ký chỉ tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, xây dựng; lĩnh vực nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và ngày càng có xu hướng giảm, nhất là trong 3 năm gần đây. Trong 10 năm (từ 1998-2008), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nông nghiệp chỉ chiếm 10,7% tổng số dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước với 966 dự án. Quy mô của các dự án này cũng chỉ bằng 1/10 mức trung bình của các dự án khác. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp sẽ tác dụng tích cực đến chiến lược xây dựng nông nghiệp, nông dân và nông thôn theo hướng đa chức năng cũng như tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh đủ lớn khi áp dụng GAP. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp góp phần hoàn chỉnh chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp theo hướng từ nông trại đến bàn ăn. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhằm hiện thực đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về chính sách ưu đãi và hỗ trợ bổ sung dành cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã đề ra.

3.5 Xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản Việt Nam đặc biệt chú trọng đến sản phẩm áp dụng thành công GAP trong sản xuất nông nghiệp

Là một quốc gia nông nghiệp nhưng chúng ta lại phải bỏ ra một lượng ngoại tệ lớn để nhập khẩu đủ loại nông sản, từ rau củ, trái cây, đến thức ăn chăn nuôi, muối, sữa. Xét về mặt chất lượng, Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu nông sản khẳng định được vị thế trên trường quốc tế. Thống kê của Hội Nông dân Việt Nam, năm 2009 mới có 36/173 doanh nghiệp đăng ký thương hiệu trong nước và 5 doanh nghiệp đăng

ký thương hiệu tại nước ngoài. Từ đó đã tạo nên những khoảng trống cho nông sản nước ngoài chen chân ngay tại sân nhà. Mỗi năm, nước ta tốn hàng tỷ đồng cho hoạt động xúc tiến, quảng bá nông sản tại nước ngoài nhưng kết quả không mang lại tương xứng với kỳ vọng đặt ra. Do sản xuất manh mún, thiếu liên kết nên nguồn nguyên liệu không đồng đều, chất lượng không ổn định,... Điều này đã ảnh hưởng đến quá trình xây dựng thương hiệu của sản phẩm nông nghiệp Việt Nam. Theo Ông Cao Sỹ Kiêm, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, nhận xét: “Muốn xây dựng thương hiệu nông sản cần phải xóa bỏ tâm lý tiểu nông cố hữu, thậm chí cả sự tự ti để hội nhập. Để phát huy được giá trị hàng nông sản Việt Nam trên trường quốc tế rất cần sự tham gia của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Về lâu dài, Nhà nước cần hỗ trợ vốn, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật hiện đại để phục vụ sản xuất, chế biến, tăng cường tư vấn chuyển giao khoa học kỹ thuật... Mặt khác, người nông dân cần có ý thức tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao. Để xây dựng được thương hiệu nông sản, các doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư cho công nghệ chế biến. Có như vậy, chúng ta mới khẳng định giá trị hàng hóa mỗi khi xuất khẩu. Khi đó, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp quốc gia sẽ được khẳng định trên thị trường quốc tế”.

Kết luận

Thay đổi cách thức tăng trưởng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững đã trở thành nhiệm vụ cấp bách của nền kinh tế Việt Nam. Chính phủ cần khuyến khích sản xuất nông nghiệp và tổ chức cuộc sống ở nông thôn theo hướng hiện đại. Tiêu chuẩn GAP thúc đẩy sản xuất nông nghiệp

theo hướng chất lượng và tạo điều kiện cho hàng hóa nông sản Việt Nam vượt qua các rào cản kỹ thuật của các nước trên thế giới. Quá trình áp dụng tiêu chuẩn GAP đòi hỏi sự nỗ lực từ nhiều phía nhất là định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn từ phía Đảng và Nhà nước. Sự thành công của GAP tạo ra cuộc sống mới cho nông thôn Việt Nam đúng nghĩa với thời kỳ “nông thôn đa chức năng”. Điều này hoàn toàn phù hợp với đức tính cần cù, chịu khó của nông dân Việt Nam và đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới nhất là giai đoạn 2010 - 2015.

Tài liệu tham khảo:

1. Dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2015 của BCH TW Đảng.
2. Nghị quyết 24/2008/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 khoá X về NNNDNT về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
3. Ban Khoa giáo TW, Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 2003.
4. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Một số vấn

đề nổi bật của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam năm 2009 và vấn đề đặt ra trong năm 2010, Viện chính sách và chiến lược PTNT, tháng 04/2010.

5. Tài liệu Hội thảo Kinh tế nông nghiệp nông thôn Đồng bằng Sông Cửu Long từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Cần Thơ, 04/2007.

6. Tài liệu phiên họp hàng năm của BV Certification Council tại Tp.HCM, tháng 04/2010.

7. GLOBALGAP Risk-Assessment on Social Practice, Đánh giá rủi ro về thực hiện xã hội bởi Global GAP.

8. Tiêu chuẩn EUREP GAP.

9. Các website

<http://baodientu.chinhphu.vn>

<http://www.mpi.gov.vn>

<http://www.gso.gov.vn>

<http://www.hanoimoi.com.vn>

<http://vietbao.vn>

<http://www.thesaigontimes.vn>

<http://www.globalgap.org.vn>

<http://www.saga.vn>